

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐIỆN ĐẠI PHÚ**

Địa chỉ: Số 68, khu phố 1, Thị Trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: 0949693972 - 0967833334 - 0849693972

Email: daiphubdbtre@gmail.com Website: thietbidienbentre.com

Số Tài Khoản: 070095425974 tại Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Bến Tre

Mã số thuế: 1300982616

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN THÁNG 9/2019

Kính gửi: Quý Khách hàng.

STT	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	XUẤT XỨ	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
CHỤP CÁCH ĐIỆN						
1	Nắp chụp LBFCO trên	VN	Cái	1	75.000	75.000
2	Nắp chụp LBFCO dưới	VN	Cái	1	47.000	47.000
3	Nắp chụp FCO dưới	VN	Cái	1	47.000	47.000
4	Nắp chụp FCO trên	VN	Cái	1	48.000	48.000
5	Nắp chụp LA	VN	Cái	1	20.000	20.000
6	Nắp chụp MBT hạ thế, cao thế	VN	Cái	1	34.000	34.000
7	Nắp chụp kẹp quai	VN	Cái	1	69.000	69.000
8	Nắp chụp sứ đứng (chụp đơn)	VN	Cái	1	90.000	90.000
9	Nắp chụp đầu cực TU-TI (hình hộp chữ nhật)	VN	Cái	1	29.000	29.000
10	Nắp chụp bát sứ TI (giống hình chảo)	VN	Cái	1	118.000	118.000
11	Nắp chụp bát sứ TU (giống cái tô)	VN	Cái	1	55.000	55.000
ĐẦU COSSE ĐỒNG						
1	Đầu cosse SC Cu 4mm2 (4/6)	VN	Cái	1	1.200	1.200
2	Đầu cosse SC Cu 6mm2 (6/8)	VN	Cái	1	1.400	1.400
3	Đầu cosse SC Cu 10mm2 (6/8)	VN	Cái	1	1.700	1.700
4	Đầu cosse SC Cu 16mm2 (6/8)	VN	Cái	1	2.000	2.000
5	Đầu cosse SC Cu 25mm2 (8/10)	VN	Cái	1	2.400	2.400
6	Đầu cosse SC Cu 35mm2 (8/10)	VN	Cái	1	4.000	4.000
7	Đầu cosse SC Cu 50mm2 (8/10/12)	VN	Cái	1	4.200	4.200
8	Đầu cosse SC Cu 70mm2 (8/10/12)	VN	Cái	1	6.500	6.500
9	Đầu cosse SC Cu 95mm2 (10/12)	VN	Cái	1	9.000	9.000
10	Đầu cosse SC Cu 120mm2 (12/14/16)	VN	Cái	1	11.000	11.000
11	Đầu cosse SC Cu 150mm2 (12/14/16)	VN	Cái	1	15.000	15.000
12	Đầu cosse SC Cu 185mm2 (12/14/16)	VN	Cái	1	19.000	19.000
13	Đầu cosse SC Cu 240mm2 (12/14/16)	VN	Cái	1	28.000	28.000
14	Đầu cosse SC Cu 300mm2 (12/14/16)	VN	Cái	1	40.000	40.000
15	Đầu cosse SC Cu 400mm2 (14/16)	VN	Cái	1	60.000	60.000
ĐẦU COSSE ĐỒNG - NHÔM						
1	Đầu cosse Cu-Al 16mm2	VN	Cái	1	4.700	4.700
2	Đầu cosse Cu-Al 25mm2	VN	Cái	1	5.500	5.500
3	Đầu cosse Cu-Al 35mm2	VN	Cái	1	5.800	5.800
4	Đầu cosse Cu-Al 50mm2	VN	Cái	1	7.000	7.000
5	Đầu cosse Cu-Al 70mm2	VN	Cái	1	8.500	8.500
6	Đầu cosse Cu-Al 95mm2	VN	Cái	1	10.500	10.500
7	Đầu cosse Cu-Al 120mm2	VN	Cái	1	13.500	13.500
8	Đầu cosse Cu-Al 150mm2	VN	Cái	1	17.000	17.000
9	Đầu cosse Cu-Al 185mm2	VN	Cái	1	21.000	21.000
8	Đầu cosse Cu-Al 240mm2	VN	Cái	1	27.500	27.500
9	Đầu cosse Cu-Al 300mm2	VN	Cái	1	47.000	47.000
10	Đầu cosse Cu-Al 400mm2	VN	Cái	1	89.000	89.000
11	Đầu cosse Cu-Al 630mm2	VN	Cái	1	295.000	295.000
ĐẦU COSSE ĐỒNG - NHÔM						
1	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 35mm2	VN	Cái	1	23.000	23.000
2	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 50mm2	VN	Cái	1	26.000	26.000
3	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 70mm2	VN	Cái	1	26.000	26.000
4	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 95mm2	VN	Cái	1	26.000	26.000
5	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 120mm2	VN	Cái	1	44.500	44.500
6	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 150mm2	VN	Cái	1	44.500	44.500
7	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 185mm2	VN	Cái	1	64.000	64.000
6	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 240mm2	VN	Cái	1	64.000	64.000
7	Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 300mm2	VN	Cái	1	79.000	79.000
ĐẦU COSSE ĐỒNG (LOẠI BÍT)						
1	Đầu Cosse NU 16mm2	VN	Cái	1	4.600	4.600
2	Đầu Cosse NU 25mm2	VN	Cái	1	5.600	5.600
3	Đầu Cosse NU 35mm2	VN	Cái	1	8.500	8.500
4	Đầu Cosse NU 50mm2	VN	Cái	1	12.500	12.500
5	Đầu Cosse NU 70mm2	VN	Cái	1	17.000	17.000

6	Đầu Cosse NU 95mm2	VN	Cái	1	25.000	25.000
7	Đầu Cosse NU 120mm2	VN	Cái	1	36.000	36.000
8	Đầu Cosse NU 150mm2	VN	Cái	1	41.000	41.000
9	Đầu Cosse NU 185mm2	VN	Cái	1	52.000	52.000
10	Đầu Cosse NU 240mm2	VN	Cái	1	64.000	64.000
11	Đầu Cosse NU 300mm2	VN	Cái	1	101.000	101.000
12	Đầu Cosse NU 400mm2	VN	Cái	1	152.000	152.000
13	Đầu Cosse NU 500mm2	VN	Cái	1	186.000	186.000
14	Đầu Cosse NU 630mm2	VN	Cái	1	284.000	284.000
ĐẦU COSSE ĐỒNG (LOẠI 2 LỖ)						
1	Coss 2 Lỗ NF 16 (8)	VN	Cái	1	12.000	12.000
2	Coss 2 Lỗ NF 25 (8)	VN	Cái	1	13.000	13.000
3	Coss 2 Lỗ NF 35 (8)	VN	Cái	1	17.000	17.000
4	Coss 2 Lỗ NF 50 (8,10)	VN	Cái	1	22.000	22.000
5	Coss 2 Lỗ NF 70 (10,12)	VN	Cái	1	34.000	34.000
6	Coss 2 Lỗ NF 95 (12,14)	VN	Cái	1	41.000	41.000
7	Coss 2 Lỗ NF 120 (12/14)	VN	Cái	1	58.000	58.000
8	Coss 2 Lỗ NF 150 (12/14)	VN	Cái	1	67.000	67.000
9	Coss 2 Lỗ NF 185 (12/14)	VN	Cái	1	89.000	89.000
10	Coss 2 Lỗ NF 240 (12/14)	VN	Cái	1	113.000	113.000
11	Coss 2 Lỗ NF 300 (12/14)	VN	Cái	1	160.000	160.000
12	Coss 2 Lỗ NF 400 (12/14)	VN	Cái	1	205.000	205.000
13	Coss 2 Lỗ NF 500 (16)	VN	Cái	1	300.000	300.000
14	Coss 2 Lỗ NF 630 (20)	VN	Cái	1	407.000	407.000
CHỤP ĐẦU COSSE CÁC LOẠI						
1	Chụp cosse SC 16mm2	VN	Cái	1	1.000	1.000
2	Chụp cosse SC 25mm2	VN	Cái	1	1.000	1.000
3	Chụp cosse SC 35mm2	VN	Cái	1	1.000	1.000
4	Chụp cosse SC 50mm2	VN	Cái	1	2.000	2.000
5	Chụp cosse SC 70mm2	VN	Cái	1	2.000	2.000
6	Chụp cosse SC 95mm2	VN	Cái	1	3.000	3.000
7	Chụp cosse SC 120mm2	VN	Cái	1	3.000	3.000
8	Chụp cosse SC 150mm2	VN	Cái	1	3.000	3.000
9	Chụp cosse SC 185mm2	VN	Cái	1	4.000	4.000
10	Chụp cosse SC 240mm2	VN	Cái	1	5.000	5.000
11	Chụp cosse SC 300mm2	VN	Cái	1	5.000	5.000
ỐNG MJPT						
1	ỐNG MJPT 35	VN	Cái	1	28.000	28.000
2	ỐNG MJPT 50	VN	Cái	1	34.000	34.000
3	ỐNG MJPT 70	VN	Cái	1	34.000	34.000
4	ỐNG MJPT 95	VN	Cái	1	36.000	36.000
5	ỐNG MJPT 120	VN	Cái	1	36.000	36.000
6	ỐNG MJPT 150	VN	Cái	1	84.000	84.000
KẸP CHỮ C						
1	Kẹp Chữ C35-35	VN	Cái	1	25.000	25.000
2	Kẹp Chữ C70-35	VN	Cái	1	50.000	50.000
3	Kẹp Chữ C70-70	VN	Cái	1	40.000	40.000
4	Kẹp Chữ C95-95	VN	Cái	1	47.000	47.000
5	Kẹp Chữ C120-120	VN	Cái	1	54.000	54.000
KẸP CÁP THÉP DÂY NÉO						
1	Kẹp 2 BL 10 (32x100x3,2ly)	PMECO	Cái	1	11.500	11.500
2	Kẹp 2 BL 14 (40x100x4,2ly)	PMECO	Cái	1	15.000	15.000
3	Kẹp 3 BL bản 42 BL 14 (42x125x5,5ly)	PMECO	Cái	1	23.500	23.500
4	Kẹp 3 BL bản 42 BL 16 (42x125x5,5ly)	PMECO	Cái	1	25.500	25.500
5	Kẹp 3 BL bản 46 BL 16 (46x130x6,5ly)	PMECO	Cái	1	29.000	29.000
6	Kẹp 3 BL bản 50 BL 16 (50x150x7,5ly)	PMECO	Cái	1	38.000	38.000
KẸP WR CÁC LOẠI						
1	WR 189 (35-35)	PMECO	Cái	1	6.000	6.000
2	WR 259 (50-50)	PMECO	Cái	1	6.000	6.000
3	WR 219 (70-70)	PMECO	Cái	1	7.000	7.000
4	WR 289 (50-70)	PMECO	Cái	1	7.000	7.000
5	WR 379 (50-95)	PMECO	Cái	1	7.000	7.000
6	WR 419 (95-95)	PMECO	Cái	1	10.000	10.000
7	WR 815 (70-240)	PMECO	Cái	1	13.000	13.000
8	WR 835 (95-240)	PMECO	Cái	1	14.000	14.000
9	WR 875 (150-240)	PMECO	Cái	1	18.000	18.000
10	WR 929 (240-240)	PMECO	Cái	1	22.000	22.000
KẸP NGỪNG (KHÓA NÉO)						
1	Kẹp ngừng (khóa néo) 2F 2 lỗ (nhúng kèm)	PMECO	Cái	1	7.000	7.000
2	Kẹp ngừng (khóa néo) 2F 4 lỗ (nhúng kèm)	PMECO	Cái	1	9.000	9.000
3	Kẹp ngừng cáp (khóa néo) ABC 4x11-25-35mm (nhúng kèm)	PMECO	Cái	1	26.000	26.000

4	Kẹp ngừng cáp (khóa neo)ABC 4x50-95mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	28.000	28.000
5	Kẹp ngừng cáp (khóa neo) ABC 4x120-150mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	45.000	45.000
6	Kẹp ngừng (khóa neo) ABC 4x185mm	PMECO	Cái	1	72.000	72.000
7	Kẹp ngừng (khóa neo) ABC 4x240mm	PMECO	Cái	1	73.000	73.000
MỐC TREO (KHÓA ĐỖ)						
1	Móc treo (khóa đờ) 4x240mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	31.000	31.000
2	Móc treo (khóa đờ) 4x150 mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	23.000	23.000
3	Móc treo (khóa đờ) 4x95mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	14.000	14.000
4	Móc treo (khóa đờ) 4x70mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	13.000	13.000
5	Móc treo (khóa đờ) 4x50mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	13.000	13.000
6	Móc treo (khóa đờ) 4x35mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	13.000	13.000
7	Móc treo (khóa đờ) 4x25mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	13.000	13.000
8	Móc treo (khóa đờ) 4x11mm (nhúng kẽm)	PMECO	Cái	1	14.000	14.000
9	Bánh xe móc	PMECO	Cái	1	6.000	6.000
10	Móc chữ A (Giá móc đôi)	PMECO	Cái	1	24.000	24.000
11	Giá móc đơn cáp ABC	PMECO	Cái	1	28.000	28.000
NỘI BỌC IPC HẠ THỂ						
1	Kẹp IPC 95/35	PMECO	Cái	1	12.000	12.000
2	Kẹp IPC 2/11, 2/25, 11/22	PMECO	Cái	1	12.000	12.000
3	Kẹp IPC 50/150, 1BL	PMECO	Cái	1	16.000	16.000
4	Kẹp IPC 50/150, 2BL	PMECO	Cái	1	23.000	23.000
5	Kẹp IPC 185/240, 2BL	PMECO	Cái	1	75.000	75.000
6	Bịt đầu cáp 50, 70, 95	PMECO	Cái	1	1.800	1.800
7	Bịt đầu cáp 120	PMECO	Cái	1	2.000	2.000
NỘI BỌC IPC TRUNG THỂ						
1	Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 75G28-70mm2	TUẤN AN	Cái	1	280.000	280.000
2	Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 93G28-95mm2	TUẤN AN	Cái	1	290.000	290.000
3	Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 117G28-120mm2	TUẤN AN	Cái	1	300.000	300.000
4	Bar tiếp địa nhôm	TUẤN AN	Cái	1	80.000	80.000
5	Nối bọc MV IPC 185-185	TUẤN AN	Cái	1	410.000	410.000
6	Nối bọc MV IPC 70-95	TUẤN AN	Cái	1	240.000	240.000
7	Nối bọc MV IPC 300-300	TUẤN AN	Cái	1	470.000	470.000
8	Nối bọc IPC trung thể 185 (tiếp địa)	TUẤN AN	Cái	1	300.000	300.000
KẸP QUAI + HOTLINE						
1	Kẹp quai 2/0 dây 50-70	PMECO	Cái	1	26.000	26.000
2	Kẹp quai 4/0 dây 120	PMECO	Cái	1	34.000	34.000
3	Kẹp quai 4/0 (240) (dây 185-240)	PMECO	Cái	1	71.000	71.000
4	Kẹp quai ÉP 50-70	PMECO	Cái	1	88.000	88.000
5	Kẹp quai ÉP 95-120	PMECO	Cái	1	103.000	103.000
6	Kẹp quai ÉP 240	PMECO	Cái	1	110.000	110.000
7	Kẹp quai ty dùng cho dây 70-95mm2	PMECO	Cái	1	205.695	205.695
8	Kẹp quai ty dùng cho dây 185-240mm2	PMECO	Cái	1	210.110	210.110
9	Kẹp hotline 2/0 dây 25-70mm2	PMECO	Cái	1	41.000	41.000
10	Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 đỏ	PMECO	Cái	1	79.000	79.000
11	Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 mạ trắng đục	PMECO	Cái	1	59.000	59.000
12	Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 vàng	PMECO	Cái	1	59.000	59.000
13	Kẹp hotline 350 dây 150-350mm2 đỏ	PMECO	Cái	1	101.000	101.000
14	Kẹp hotline 240-350 mạ trắng đục	PMECO	Cái	1	85.000	85.000
15	Kẹp hotline 240-350 vàng	PMECO	Cái	1	85.000	85.000
KẸP NHÓM						
1	Kẹp AC 50-70 (2 bulon)	PMECO	Cái	1	11.500	11.500
2	Kẹp AC 50-70 (2 bulon) (dây)	PMECO	Cái	1	12.000	12.000
3	Kẹp AC 50-70 (3 bulon)	PMECO	Cái	1	16.000	16.000
4	Kẹp AC 50-70 (3 bulon) (dây)	PMECO	Cái	1	18.000	18.000
5	Kẹp AC 95 -120 (3 bulon)	PMECO	Cái	1	16.000	16.000
6	Kẹp AC 95 -120 (3 bulon) (dây)	PMECO	Cái	1	19.000	19.000
7	Kẹp AC 120-150 (3 bulon)	PMECO	Cái	1	28.000	28.000
8	Kẹp AC 185-240 (3 bulon)	PMECO	Cái	1	40.000	40.000
KẸP RẼ NHÁNH SONG SONG ĐỒNG - NHÓM						
1	Kẹp nối rẽ Cu-AL (6-50/16-70) - 2 Bulon	PMECO	Cái	1	27.000	27.000
2	Kẹp nối rẽ Cu-AL (6-50/16-70) - 3 bulon	PMECO	Cái	1	39.000	39.000
3	Kẹp nối rẽ Cu-AL (10-95/25-150) - 2 Bulon	PMECO	Cái	1	34.000	34.000
4	Kẹp nối rẽ Cu-AL (10-95/25-150) - 3 Bulon	PMECO	Cái	1	48.000	48.000
5	Kẹp nối rẽ Cu-AL (35-240/35-300) - 3 Bulon	PMECO	Cái	1	110.000	110.000
ỐNG NỐI DÂY AC LOẠI DÀI						
1	Ống nối ép AC 50 loại dài	PMECO	Ống	1	19.000	19.000
2	Ống nối ép AC 70 loại dài	PMECO	Ống	1	20.400	20.400
3	Ống nối ép AC 95 loại dài	PMECO	Ống	1	23.000	23.000
4	Ống nối ép AC 120 loại dài	PMECO	Ống	1	27.000	27.000
5	Ống nối ép AC 150 loại dài	PMECO	Ống	1	38.000	38.000

6	Ống nối ép AC 185 loại dài	PMECO	Ống	1	46.000	46.000
7	Ống nối ép AC 240 loại dài	PMECO	Ống	1	62.000	62.000
	ỐNG NỐI NHÔM LOẠI NGẮN					
1	Ống nối ép loại ngắn AL 16	PMECO	Ống	1	2.200	2.200
2	Ống nối ép loại ngắn AL 25	PMECO	Ống	1	2.400	2.400
3	Ống nối ép loại ngắn AL 35	PMECO	Ống	1	3.000	3.000
4	Ống nối ép loại ngắn AL 50	PMECO	Ống	1	4.100	4.100
5	Ống nối ép loại ngắn AL 70	PMECO	Ống	1	5.100	5.100
6	Ống nối ép loại ngắn AL 95	PMECO	Ống	1	6.000	6.000
7	Ống nối ép loại ngắn AL 120	PMECO	Ống	1	7.500	7.500
8	Ống nối ép loại ngắn AL 150	PMECO	Ống	1	9.000	9.000
9	Ống nối ép loại ngắn AL 185	PMECO	Ống	1	12.000	12.000
10	Ống nối ép loại ngắn AL 240	PMECO	Ống	1	16.000	16.000
11	Ống nối ép loại ngắn AL 300	PMECO	Ống	1	23.000	23.000
12	Ống nối ép loại ngắn AL 400	PMECO	Ống	1	36.500	36.500
	ỐNG NỐI ĐỒNG NHÔM CU-AL					
1	Ống nối ép Cu-Al 16	PMECO	Ống	1	8.600	8.600
2	Ống nối ép Cu-Al 25	PMECO	Ống	1	10.500	10.500
3	Ống nối ép Cu-Al 35	PMECO	Ống	1	13.000	13.000
4	Ống nối ép Cu-Al 50	PMECO	Ống	1	18.000	18.000
5	Ống nối ép Cu-Al 70	PMECO	Ống	1	25.000	25.000
6	Ống nối ép Cu-Al 95	PMECO	Ống	1	33.000	33.000
7	Ống nối ép Cu-Al 120	PMECO	Ống	1	36.500	36.500
8	Ống nối ép Cu-Al 150	PMECO	Ống	1	46.000	46.000
9	Ống nối ép Cu-Al 185	PMECO	Ống	1	58.000	58.000
10	Ống nối ép Cu-Al 240	PMECO	Ống	1	69.000	69.000
11	Ống nối ép Cu-Al 300	PMECO	Ống	1	99.000	99.000
	ỐNG NỐI ĐỒNG					
1	Ống nối ép Cu 10	PMECO	Ống	1	1.600	1.600
2	Ống nối ép Cu 16	PMECO	Ống	1	2.000	2.000
3	Ống nối ép Cu 25	PMECO	Ống	1	2.700	2.700
4	Ống nối ép Cu 35	PMECO	Ống	1	3.800	3.800
5	Ống nối ép Cu 50	PMECO	Ống	1	4.800	4.800
6	Ống nối ép Cu 70	PMECO	Ống	1	6.500	6.500
7	Ống nối ép Cu 95	PMECO	Ống	1	9.000	9.000
8	Ống nối ép Cu 120	PMECO	Ống	1	12.500	12.500
9	Ống nối ép Cu 150	PMECO	Ống	1	15.200	15.200
10	Ống nối ép Cu 185	PMECO	Ống	1	18.500	18.500
11	Ống nối ép Cu 240	PMECO	Ống	1	27.000	27.000
12	Ống nối ép Cu 300	PMECO	Ống	1	39.000	39.000
13	Ống nối ép Cu 400	PMECO	Ống	1	59.000	59.000
	Splitbolt (ốc xiết cáp)					
1	M14 mm2	PMECO	Cái	1	7.000	7.000
2	M 22 mm2	PMECO	Cái	1	11.000	11.000
3	M38 mm2	PMECO	Cái	1	12.000	12.000
4	1/0 (38-48mm2)	PMECO	Cái	1	15.000	15.000
5	2/0 (50-70mm2)	PMECO	Cái	1	19.000	19.000
6	4/0 (95-100mm2)	PMECO	Cái	1	27.500	27.500
7	250 MCM (100-120mm2)	PMECO	Cái	1	29.000	29.000
8	350 MCM (120-150mm2)	PMECO	Cái	1	46.000	46.000
9	500 MCM (185-250mm2)	PMECO	Cái	1	60.000	60.000
10	750 MCM (300-350mm2)	PMECO	Cái	1	87.000	87.000
	THANH CHỐNG CHẠNH, CÁC LOẠI RACK U, BẢNG KEO					
1	Ống chống lệch f60x1,9mmx1,5m	PMECO	Ống	1	123.000	123.000
2	Ống chống lệch f60x1,9mmx1,2m	PMECO	Ống	1	103.000	103.000
3	Đầu đuôi bộ chống lệch	PMECO	Bộ	1	65.000	65.000
4	Yếm cáp 2,5mm	PMECO	Cái	1	5.000	5.000
5	Ulevis 2,5mm	PMECO	Cái	1	10.000	10.000
6	Ulevis 3mm	PMECO	Cái	1	12.000	12.000
7	Rack 2x2.5mm	PMECO	Cái	1	47.000	47.000
8	Rack 3x2.5mm	PMECO	Cái	1	66.000	66.000
9	Rack 4x2.5mm	PMECO	Cái	1	92.000	92.000
10	Bảng keo hạ thế	PMECO	Cuộn	1	5.500	5.500
11	Bảng keo trung thế (TQ)	PMECO	Cuộn	1	70.000	70.000
12	Bảng keo trung thế (3M)	PMECO	Cuộn	1	280.000	280.000
13	Bảng cảnh báo cáp ngầm (100m)	PMECO	Cuộn	1	250.000	250.000
	BULON CÁC LOẠI					
	BULON XOẮN					
1	Bulon xoắn 12x60	PMECO	Cây	1	10.000	10.000

2	Bulon xoắn 12x250	PMECO	Cây	1	16.000	16.000
	BULON MẮT					
1	Bulon mắt 16x250	PMECO	Cây	1	25.500	25.500
2	Bulon mắt 16x300	PMECO	Cây	1	27.500	27.500
3	Bulon mắt 16x350	PMECO	Cây	1	30.000	30.000
4	Bulon mắt 16x400	PMECO	Cây	1	35.000	35.000
5	Bulon mắt 16x450	PMECO	Cây	1	39.000	39.000
6	Bulon mắt 16x500	PMECO	Cây	1	40.000	40.000
7	Bulon mắt 16x550	PMECO	Cây	1	44.000	44.000
8	Bulon mắt 16x600	PMECO	Cây	1	48.000	48.000
	BULON MỐC					
15	Bulon móc 16x250	PMECO	Cây	1	24.000	24.000
16	Bulon móc 16x300	PMECO	Cây	1	25.500	25.500
17	Bulon móc 16x350	PMECO	Cây	1	29.000	29.000
18	Bulon móc 16x400	PMECO	Cây	1	32.000	32.000
19	Bulon móc 16x450	PMECO	Cây	1	35.000	35.000
20	Bulon móc 16x500	PMECO	Cây	1	38.000	38.000
21	Bulon móc 16x550	PMECO	Cây	1	42.000	42.000
22	Bulon móc 16x600	PMECO	Cây	1	45.000	45.000
	BULON LỤC GIÁC					
1	Bulon 12x40	PMECO	Cái	1	4.000	4.000
2	Bulon 12x50	PMECO	Cái	1	4.000	4.000
3	Bulon 16x40	PMECO	Cái	1	6.000	6.000
4	Bulon 16x50	PMECO	Cái	1	6.000	6.000
5	Bulon 16x150 lục giác	PMECO	Cây	1	11.000	11.000
6	Bulon 16x250 lục giác	PMECO	Cây	1	14.500	14.500
7	Bulon 16x300 lục giác	PMECO	Cây	1	16.500	16.500
8	Bulon 16x350 lục giác	PMECO	Cây	1	20.000	20.000
9	Bulon 16x400 lục giác	PMECO	Cây	1	22.000	22.000
10	Bulon 16x450 lục giác	PMECO	Cây	1	24.000	24.000
11	Bulon 16x500 lục giác	PMECO	Cây	1	27.000	27.000
	BULON VÉN RĂNG SUỐT					
1	Bulon 16x250 (VRS) 2 tán (4 tán cộng thêm 3.000)	PMECO	Cây	1	12.500	12.500
2	Bulon 16x300 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	14.000	14.000
3	Bulon 16x350 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	16.000	16.000
4	Bulon 16x400 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	18.000	18.000
5	Bulon 16x450 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	19.000	19.000
6	Bulon 16x500 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	21.000	21.000
7	Bulon 16x550 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	22.000	22.000
8	Bulon 16x600 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	24.000	24.000
9	Bulon 16x650 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	25.000	25.000
10	Bulon 16x700 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	27.000	27.000
11	Bulon 16x750 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	29.000	29.000
12	Bulon 16x800 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	30.000	30.000
13	Bulon 16x1000 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	36.000	36.000
14	Bulon 22x400 (VRS) 2 tán (4 tán cộng thêm 7.000)	PMECO	Cây	1	37.000	37.000
15	Bulon 22x450 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	39.000	39.000
16	Bulon 22x500 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	42.000	42.000
17	Bulon 22x550 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	46.000	46.000
18	Bulon 22x600(VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	50.000	50.000
19	Bulon 22x650 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	53.000	53.000
20	Bulon 22x700 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	56.000	56.000
21	Bulon 22x750 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	59.000	59.000
22	Bulon 22x800 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	63.000	63.000
23	Bulon 22x850 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	66.000	66.000
24	Bulon 22x900 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	68.000	68.000
25	Bulon 22x950 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	73.000	73.000
26	Bulon 22x1000 (VRS) 2 tán	PMECO	Cây	1	75.000	75.000
	BULON VÉN RĂNG 2 ĐẦU					
1	Bulon 16x300 (2ĐR) 2 tán (4 tán cộng thêm 3.000)	PMECO	Cây	1	20.000	20.000
2	Bulon 16x350 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	22.000	22.000
3	Bulon 16x400 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	24.000	24.000
4	Bulon 16x450 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	26.000	26.000
5	Bulon 16x500 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	28.000	28.000
6	Bulon 16x550 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	31.000	31.000
7	Bulon 16x600 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	32.000	32.000
8	Bulon 16x650 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	35.000	35.000
9	Bulon 16x700 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	37.000	37.000
10	Bulon 16x750 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	40.000	40.000
11	Bulon 16x800 (2ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	42.000	42.000

23	Bulon 22x400 (2 ĐR) 2 tán (4 tán cộng thêm 7.000)	PMECO	Cây	1	43.000	43.000
24	Bulon 22x450 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	47.000	47.000
25	Bulon 22x500 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	51.000	51.000
26	Bulon 22x550 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	55.000	55.000
27	Bulon 22x600 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	58.000	58.000
28	Bulon 22x650 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	63.000	63.000
29	Bulon 22x700 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	68.000	68.000
30	Bulon 22x750 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	73.000	73.000
31	Bulon 22x800 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	75.000	75.000
32	Bulon 22x850 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	79.000	79.000
33	Bulon 22x900 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	84.000	84.000
34	Bulon 22x950 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	87.000	87.000
35	Bulon 22x1000 (2 ĐR) 2 tán	PMECO	Cây	1	91.000	91.000
LONDON VUÔNG						
1	Lông đèn vuông f18 (50*50*2,5mm)	PMECO	Cái	1	1.500	1.500
2	Lông đèn vuông f14 (50*50*2,5mm)	PMECO	Cái	1	2.500	2.500
3	Londen vuông (60*6mm)	PMECO	Cái	1	6.500	6.500
4	Londen vuông (80*6mm)	PMECO	Cái	1	11.000	11.000
6	Londen vuông (80*8mm)	PMECO	Cái	1	14.000	14.000
7	Tán 16	PMECO	Cái	1	2.000	2.000
8	Tán 22	PMECO	Cái	1	4.000	4.000
I XÀ, GIÀ TREO, THANH CHÔNG						
ĐÀ 6mm CÁC LOẠI						
1	Đà L75x75x6x0,6m (1-ốp)	PMECO	Cây	1	130.000	130.000
2	Đà V75x75x6x0,8m (1 ốp)	PMECO	Cây	1	145.000	145.000
3	Đà V75x75x6x1,2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	190.000	190.000
4	Đà V75x75x6x1,2m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	220.000	220.000
5	Đà V75x75x6x1,4m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	240.000	240.000
6	Đà V75x75x6x1,8m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	305.000	305.000
7	Đà V75x75x6x2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	300.000	300.000
8	Đà V75x75x6x2m (1 ốp)	PMECO	Cây	1	310.000	310.000
9	Đà V75x75x6x2m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	320.000	320.000
10	Đà V75x75x6x2m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	335.000	335.000
11	Đà V75x75x6x2m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	350.000	350.000
12	Đà V75x6x2,2m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	385.000	385.000
13	Đà V75x75x6x2,4m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	355.000	355.000
14	Đà V75x75x6x2,4m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	395.000	395.000
15	Đà V75x75x6x2,4m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	400.000	400.000
16	Đà V75x75x6x2,6m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	380.000	380.000
17	Đà V75x75x6x2,6m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	415.000	415.000
18	Đà V75x75x6x2,8m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	410.000	410.000
19	Đà V75x75x6x2,8m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	440.000	440.000
20	Đà V75x75x6x3m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	430.000	430.000
21	Đà V75x75x6x3m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	470.000	470.000
22	Đà V75x75x6x3,2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	460.000	460.000
23	Đà V75x75x6x3,2m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	500.000	500.000
ĐÀ 8mm CÁC LOẠI						
1	Đà V75x75x8x0,6m (1ốp)	PMECO	Cây	1	160.000	160.000
2	Đà V75x75x8x0,8m (1ốp)	PMECO	Cây	1	190.000	190.000
3	Đà V75x75x8x1,2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	245.000	245.000
4	Đà V75x75x8x1,2m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	315.000	315.000
5	Đà V75x75x8x1,4m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	325.000	325.000
6	Đà V75x75x8x1,8m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	425.000	425.000
7	Đà V75x75x8x2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	405.000	405.000
8	Đà V75x75x8x2m (2 ốp)	PMECO	Cây	1	430.000	430.000
9	Đà V75x75x8x2m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	440.000	440.000
10	Đà V75x75x8x2m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	460.000	460.000
11	Đà V75x75x8x2,2m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	440.000	440.000
12	Đà V75x75x8x2,2m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	490.000	490.000
13	Đà V75x75x8x2,2m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	510.000	510.000
14	Đà V75x75x8x2,4m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	480.000	480.000
15	Đà V75x75x8x2,4m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	530.000	530.000
16	Đà V75x75x8x2,4m (4 ốp)	PMECO	Cây	1	540.000	540.000
17	Đà V75x75x8x2,5m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	500.000	500.000
18	Đà V75x75x8x2,6m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	520.000	520.000
19	Đà V75x75x8x2,6m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	560.000	560.000
20	Đà V75x75x8x2,8m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	560.000	560.000
21	Đà V75x75x8x2,8m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	610.000	610.000
22	Đà V75x75x8x3m (0 ốp)	PMECO	Cây	1	600.000	600.000
23	Đà V75x75x8x3m (3 ốp)	PMECO	Cây	1	650.000	650.000

24	Đà V75x75x8x3,2m (0 ổp)	PMECO	Cây	1	630.000	630.000
25	Đà V75x75x8x3,2m (3 ổp)	PMECO	Cây	1	680.000	680.000
26	Đà V75x75x8x4m (6 ổp)	PMECO	Cây	1	920.000	920.000
ĐÀ MÁY BIẾN ÁP, THÁP TRỤ CÁC LOẠI						
1	Đà U 100x0,5m	PMECO	Cây	1	90.000	90.000
2	Đà U 100x0,8m	PMECO	Cây	1	140.000	140.000
3	Đà U 100x0,7m	PMECO	Cây	1	130.000	130.000
4	Đà U 100x1,0m	PMECO	Cây	1	160.000	160.000
5	Đà U 100x1,1m	PMECO	Cây	1	170.000	170.000
6	Đà U 100x1,13m	PMECO	Cây	1	180.000	180.000
7	Đà U 100x1,9m	PMECO	Cây	1	310.000	310.000
8	Đà U 100x2,2m	PMECO	Cây	1	360.000	360.000
9	Đà U 120x2,0m	PMECO	Cây	1	365.000	365.000
10	Đà U 120x2,5m	PMECO	Cây	1	450.000	450.000
11	Đà U 120x3,0m	PMECO	Cây	1	550.000	550.000
12	Đà U 120x3,5m	PMECO	Cây	1	630.000	630.000
13	Đà U 140x2,0m	PMECO	Cây	1	460.000	460.000
14	Đà U 140x2,5m	PMECO	Cây	1	570.000	570.000
15	Đà U 140x3m	PMECO	Cây	1	670.000	670.000
16	Đà U 140x3,5m	PMECO	Cây	1	780.000	780.000
17	Đà U 200x5lix2,8m	PMECO	Cây	1	1.220.000	1.220.000
18	Đà U 200x8lix2,8m	PMECO	Cây	1	1.650.000	1.650.000
19	Đà U 200x5lix3m	PMECO	Cây	1	1.300.000	1.300.000
20	Đà U 200x8lix3m	PMECO	Cây	1	1.750.000	1.750.000
21	Đà U 160-0,8m			1	260.000	260.000
22	Đà U 160-1,5m			1	465.000	465.000
23	Đà U 160-1,7m			1	535.000	535.000
24	Đà U 160-2,1m			1	655.000	655.000
25	Đà U 160-2,6m			1	790.000	790.000
26	Đà U 160-2,7m			1	810.000	810.000
27	Đà U 160-2,8m			1	835.000	835.000
28	Đà U 160-3,0m			1	875.000	875.000
29	Đà U 160-3,2m			1	925.000	925.000
30	Đà U 160-3,4m			1	990.000	990.000
31	Bộ đà trạm ngồi 13 cây (bộ đà trụ ghép) không Bulon	PMECO	Bộ	1	4.650.000	4.650.000
32	Bộ đà trạm ngồi 13 cây (bộ đà trụ ghép) có Bulon	PMECO	Bộ	1	5.150.000	5.150.000
ĐÀ + CHỖNG COMPOSITE CÁC LOẠI						
73	Đà composite 110x80x0,8m	PMECO	Cây	1	250.000	250.000
74	Đà composite 110x80x2m	PMECO	Cây	1	635.000	635.000
75	Đà composite 110x80x2,4m	PMECO	Cây	1	778.000	778.000
76	Đà composite 110x80x2,8m	PMECO	Cây	1	884.000	884.000
77	Đà composite 75x75x2,4m	PMECO	Cây	1	706.000	706.000
78	Đà composite 75x75x2,6m	PMECO	Cây	1	765.000	765.000
79	Đà composite 75x75x2,8m	PMECO	Cây	1	824.000	824.000
80	Thanh chống vuông composite 38x38x1820	PMECO	Cây	1	338.000	338.000
81	Thanh chống Composit 40x10x720	PMECO	Cây	1	83.000	83.000
82	Thanh chống Composit 40x10x920	PMECO	Cây	1	105.800	105.800
83	Thanh chống Composit 60x10x720	PMECO	Cây	1	95.000	95.000
84	Thanh chống Composit 60x10x810	PMECO	Cây	1	104.000	104.000
85	Thanh chống Composit 60x10x920	PMECO	Cây	1	120.000	120.000
THANH CHỖNG CÁC LOẠI						
86	Thanh chống dẹt 60x5x710	PMECO	Cây	1	47.000	47.000
87	Thanh chống dẹt 60x6x710	PMECO	Cây	1	55.000	55.000
88	Thanh chống dẹt 60x5x800	PMECO	Cây	1	52.000	52.000
89	Thanh chống dẹt 60x6x800	PMECO	Cây	1	63.000	63.000
90	Thanh chống dẹt 60x5x920	PMECO	Cây	1	59.000	59.000
91	Thanh chống dẹt 60x6x920	PMECO	Cây	1	66.000	66.000
92	Thanh chống V50x5x720	PMECO	Cây	1	85.000	85.000
93	Thanh chống V50x5x810	PMECO	Cây	1	90.000	90.000
94	Thanh chống V50x5x920	PMECO	Cây	1	96.000	96.000
95	Thanh chống V50x5x1150	PMECO	Cây	1	115.000	115.000
96	Thanh chống V50x5x2m	PMECO	Cây	1	195.000	195.000
97	Thanh chống V50x5x2,1m	PMECO	Cây	1	210.000	210.000
98	Thanh chống V63x5x0,81m	PMECO	Cây	1	120.000	120.000
99	Thanh chống V63x5x0,92m	PMECO	Cây	1	129.000	129.000
100	Thanh chống V63x5x1,130m	PMECO	Cây	1	149.000	149.000
101	Thanh chống V63x5x2,1m	PMECO	Cây	1	255.000	255.000
102	Thanh chống V63x5x2,5m	PMECO	Cây	1	289.000	289.000
103	Thanh chống V63x6x2,1m	PMECO	Cây	1	284.000	284.000
104	Thanh chống V63x6x2,5m	PMECO	Cây	1	333.000	333.000

105	Chân sứ đỉnh V50x5x530	PMECO	Cây	1	97.000	97.000
106	Chân sứ đỉnh V75x6x725	PMECO	Cây	1	149.000	149.000
107	Chân sứ đỉnh V75x6x800	PMECO	Cây	1	161.000	161.000
108	Chân sứ đỉnh V75x8x800	PMECO	Cây	1	201.000	201.000
POTHELET CÁC LOẠI						
109	Pothelet V50x5x2000	PMECO	Cây	1	180.000	180.000
110	Pothelet V50x5x2500	PMECO	Cây	1	230.000	230.000
111	Pothelet V50x5x3000	PMECO	Cây	1	270.000	270.000
112	Pothelet V63x5x3000	PMECO	Cây	1	360.000	360.000
KHUNG - GIÁ ĐỠ - THANH NỔI						
113	Thanh nổi pla 60x6x410	PMECO	Cây	1	36.000	36.000
114	Khung TU-TI 1 tầng chữ H (V50*940)	PMECO	Cái	1	461.000	461.000
115	Khung TU 2 tầng chữ H	PMECO	Cái	1	103.000	103.000
116	Khung TI 2 tầng chữ H	PMECO	Cái	1	123.000	123.000
117	Khung U80x600 (bắt FCO, LA)	PMECO	Cái	1	108.000	108.000
118	Khung U Pla 60x6x1150 (bắt FCO, LA)	PMECO	Cái	1	103.000	103.000
119	Giá treo chữ T V50	PMECO	Cái	1	125.000	125.000
120	Giá treo chữ T V63	PMECO	Cái	1	160.000	160.000
121	Giá đỡ đầu cáp 3x50 (V50)	PMECO	Cái	1	125.000	125.000
122	Giá đỡ đầu cáp 3x240 (V50)	PMECO	Cái	1	130.000	130.000
123	Giá đỡ đầu cáp (V63)	PMECO	Cái	1	150.000	150.000
124	Giá đỡ đầu cáp 3x50 (V75)	PMECO	Cái	1	195.000	195.000
125	Giá đỡ đầu cáp 3x240 (V75)	PMECO	Cái	1	225.000	225.000
126	Giá đỡ DS	PMECO	Cái	1	100.000	100.000
127	Khánh tam giác nhỏ (6mm)	PMECO	Cái	1	50.000	50.000
128	Khánh tam giác trung (6mm)	PMECO	Cái	1	70.000	70.000
129	Khánh tam giác trung (8mm)	PMECO	Cái	1	90.000	90.000
130	Khánh tam giác lớn (8mm)	PMECO	Cái	1	200.000	200.000
GIÁ TREO MÁY BIẾN ÁP						
131	Giá treo MBT 1x25	PMECO	Cái	1	285.000	285.000
132	Giá treo MBT 1x50	PMECO	Cái	1	380.000	380.000
133	Giá treo MBT 1x75	PMECO	Cái	1	480.000	480.000
134	Giá treo MBT 1x100	PMECO	Cái	1	490.000	490.000
135	Giá treo MBT 3x25	PMECO	Cái	1	520.000	520.000
136	Giá treo MBT 3x50	PMECO	Cái	1	1.200.000	1.200.000
137	Giá treo MBT 3x75	PMECO	Cái	1	1.470.000	1.470.000
138	Giá treo MBT 3x100	PMECO	Cái	1	1.610.000	1.610.000
TIẾP ĐỊA						
139	Cọc tiếp địa V63x5x2,4m	PMECO	Cây	1	270.000	270.000
140	Cọc tiếp địa V63x5x2,5m (có ốp đầu)	PMECO	Cây	1	300.000	300.000
141	Dây tiếp địa D6	PMECO	Kg	1	27.000	27.000
142	Dây tiếp địa D8	PMECO	Kg	1	27.000	27.000
143	Dây tiếp địa D10	PMECO	Kg	1	27.000	27.000
144	Dây tiếp địa D12	PMECO	Kg	1	28.000	28.000
145	Dây tiếp địa D16	PMECO	Kg	1	28.000	28.000
PHỤ KIỆN, BỘ CHẠNG, TIẾP ĐỊA, CODE CÁC LOẠI						
CODE CÁC LOẠI						
1	Code D280/f21 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	34.000	34.000
2	Code D280/f42 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	36.000	36.000
3	Code D280/f60 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	37.000	37.000
4	Code D280/ f90 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	39.000	39.000
5	Code D280/f114 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	40.000	40.000
6	Code D280/f140 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	43.000	43.000
7	Code D280/f168 (30*2,5mm)	PMECO	Bộ	1	48.000	48.000
8	Code D280/f21 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	36.000	36.000
9	Code D280/f42 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	38.000	38.000
10	Code D280/f60 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	39.000	39.000
11	Code D280/f90 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	42.000	42.000
12	Code D280/f114 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	43.000	43.000
13	Code D280/f140 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	46.000	46.000
14	Code D280/f168 (30*2,5mm) có chân nổi	PMECO	Bộ	1	50.000	50.000
15	Code D280/f21 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	39.000	39.000
16	Code D280/f42 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	41.000	41.000
17	Code D280/f60 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	43.000	43.000
18	Code D280/ f90 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	45.000	45.000
19	Code D280/f114 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	47.000	47.000
20	Code D280/f168 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	51.000	51.000
21	Code D280/f21 (30*4mm)	PMECO	Bộ	1	66.000	66.000
22	Code D280/f42 (30*4mm)	PMECO	Bộ	1	69.000	69.000
23	Code D280/f60 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	77.000	77.000

24	Code D280/ f90 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	80.000	80.000
25	Code D280/f114 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	87.000	87.000
26	Code D280/f168 (30*3mm)	PMECO	Bộ	1	86.000	86.000
27	Code D195(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	199.000	199.000
28	Code D200(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	200.000	200.000
29	Code D207(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	207.000	207.000
30	Code D210(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	210.000	210.000
31	Code D220(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	220.000	220.000
32	Code D240(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	226.000	226.000
33	Code D250(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	229.000	229.000
34	Code D260(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	232.000	232.000
35	Code D280(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	249.000	249.000
36	Code D300(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	261.000	261.000
37	Code D320(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	271.000	271.000
38	Code D340(80*8mm)	PMECO	Bộ	1	285.000	285.000
39	Code D195(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	239.000	239.000
40	Code D207(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	249.000	249.000
41	Code D210(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	254.000	254.000
42	Code D220(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	261.000	261.000
43	Code D240(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	275.000	275.000
44	Code D250(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	278.000	278.000
45	Code D260(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	285.000	285.000
46	Code D280(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	298.000	298.000
47	Code D300(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	311.000	311.000
48	Code D320(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	329.000	329.000
49	Code D340(100*8mm)	PMECO	Bộ	1	347.000	347.000
50	Code trụ đôi D195(390) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	264.100	264.100
51	Code trụ đôi D205(410) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	267.100	267.100
52	Code trụ đôi D220(440) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	285.500	285.500
53	Code trụ đôi D2405(480) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	300.800	300.800
54	Code trụ đôi D254(508) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	320.700	320.700
55	Code trụ đôi D264(528) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	323.800	323.800
56	Code trụ đôi D300(600) - 80*8ly	PMECO	Bộ	1	386.500	386.500
50	Code trụ đôi D195(390) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	323.800	323.800
51	Code trụ đôi D205(410) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	330.200	330.200
52	Code trụ đôi D220(440) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	355.900	355.900
53	Code trụ đôi D2405(480) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	371.200	371.200
54	Code trụ đôi D254(508) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	386.500	386.500
55	Code trụ đôi D264(528) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	401.800	401.800
56	Code trụ đôi D300(600) - 100*8ly	PMECO	Bộ	1	432.400	432.400
50	Code thùng D280 tìm 400 (40*3+50*4)	PMECO	Bộ	1	70.000	70.000
51	Code thùng D280 tìm 300 (40*4+40*4)	PMECO	Bộ	1	70.000	70.000
DÂY DAI + KHOÁ DAI						
52	Dây dai Inox 20x0,4mm (50m/cuộn)	PMECO	Cuộn	1	190.000	190.000
53	Dây dai Inox 20x0,4mm (1,2m/sợi)	PMECO	Sợi	1	7.000	7.000
54	Khoá dai A20	PMECO	Cái	1	2.500	2.500
55	Khoá dai A10	PMECO	Cái	1	2.500	2.500
SỬ CÁC LOẠI						
1	Sứ đứng 15kV ĐR 370mm CON không ty	ML2	Cái	1	97.000	97.000
2	Sứ đứng 24kV ĐR 460mm CON không ty	ML2	Cái	1	126.000	126.000
3	Sứ đứng 24kV ĐR 530mm màu nâu không ty	ML2	Cái	2	175.000	350.000
4	Sứ đứng 24kV ĐR 460mm CON không ty	ML2	Cái	1	115.000	115.000
5	Sứ đứng 24kV ĐR 540mm CON không ty	ML2	Cái	1	132.000	132.000
6	Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CON không ty	ML2	Cái	1	184.000	184.000
7	Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CMB không ty	ML2	Cái	1	184.000	184.000
8	Sứ đứng 24kV ĐR 630mm CMB không ty	ML2	Cái	1	201.000	201.000
9	Sứ đứng 36kV ĐR 720mm CMB không ty	ML2	Cái	1	264.000	264.000
10	Sứ đứng 36kV ĐR 770mm CMB không ty	ML2	Cái	1	294.000	294.000
11	Sứ đứng 36kV ĐR 875mm CMB không ty	ML2	Cái	1	325.000	325.000
12	Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 510mm	ML2	Cái	1	240.000	240.000
13	Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 640mm	ML2	Cái	1	260.000	260.000
14	Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 680mm	ML2	Cái	1	265.000	265.000
15	Polymer cách điện đứng 36kV line post + ty ĐR 950mm	ML2	Cái	1	373.000	373.000
16	Sứ đứng 24kV loại line post + ty ĐR 600mm	ML2	Cái	1	241.000	241.000
17	Sứ đứng 24kV loại pin post + ty ĐR 530mm	ML2	Cái	1	228.500	228.500
18	Sứ đứng 24kV loại pin post + ty ĐR 600mm	ML2	Cái	1	265.000	265.000
19	Sứ đứng 36kV loại line post + ty ĐR 720mm	ML2	Cái	1	276.000	276.000
20	Sứ đứng 36kV loại pin post + ty ĐR 720mm	ML2	Cái	1	304.000	304.000
21	Sứ đứng 35kV loại line post + ty ĐR 760mm	ML2	Cái	1	325.000	325.000
22	Sứ đứng 35kV loại line post + ty ĐR 875mm	ML2	Cái	1	346.000	346.000

23	Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ØR 780mm	ML2	Cái	1	360.000	360.000
24	Polymer cách điện đứng 24kV ØR 680mm không ty	Tuần Ân	Cái	1	235.000	235.000
25	Polymer cách điện đứng 24kV ØR 840mm không ty	Tuần Ân	Cái	1	285.000	285.000
26	Ty sứ đứng 180mm - 24kV	PMECO	Cây	1	41.000	41.000
27	Ty sứ đứng 150mm - 24kV	PMECO	Cây	1	40.000	40.000
28	Ty sứ đứng 265mm - 24kV đầu bọc chì	PMECO	Cây	1	55.000	55.000
29	Chân sứ đỉnh thẳng 870 đầu col	PMECO	Cây	1	64.000	64.000
30	Chân sứ đỉnh cong 870 đầu col	PMECO	Cây	1	65.000	65.000
31	Chân sứ đỉnh thẳng 870*3ly bọc chì sứ 24kV	PMECO	Cây	1	76.000	76.000
32	Chân sứ đỉnh cong 870*3ly bọc chì sứ 24kV	PMECO	Cây	1	77.000	77.000
33	Chân sứ đỉnh thẳng 870*3ly dùng sứ Polymer	PMECO	Cây	1	69.000	69.000
34	Chân sứ đỉnh cong 870*3ly dùng sứ Polymer	PMECO	Cây	1	71.000	71.000
35	Sứ đứng chống mẫn 24kV ØR 600mm	HLS	Bộ	1	193.000	193.000
36	Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV polymer	Tuần Ân	Cái	1	360.000	360.000
37	Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV polymer, DR 320mm	ML2	Cái	1	230.000	230.000
38	Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV polymer, DR 600mm	ML2	Cái	1	370.000	370.000
39	Sứ treo polymer 24kV - 8 bát, f=70kN	Tuần Ân	Chuỗi	1	205.000	205.000
40	Sứ treo polymer 24kV - 8 bát, f=120kN	Tuần Ân	Chuỗi	1	255.000	255.000
41	Sứ treo polymer 24kV - 8 bát	ML2	Chuỗi	1	176.000	176.000
42	Sứ treo polymer 24kV - 6 bát	DTR	Chuỗi	1	115.000	115.000
43	Sứ treo polymer 35kV	ML2	Chuỗi	1	166.000	166.000
44	Sứ chằng nhỏ (ML - HLS)	ML2	Cục	1	32.000	32.000
45	Sứ chằng lớn (ML- HLS)	ML2	Cục	1	52.000	52.000
46	Sứ ống chỉ nhỏ (ML - HLS)	ML2	Cục	1	11.000	11.000
47	Mắc cảnh báo cáp ngầm bằng gang	ML2	Cái	1	57.000	57.000
48	Mắc cảnh báo cáp ngầm bằng sứ (Minh Long)	ML2	Cái	1	26.000	26.000
KHOÁ NÉO (KẸP CĂNG DÂY)						
1	Khóa néo cong 3U 70-120 (dây trần)	PMECO	Cái	1	83.000	83.000
2	Khóa néo cong 3U 120-150 (dây trần)	PMECO	Cái	1	83.000	83.000
3	Khóa néo cong 3U 150-240(dây bọc)	PMECO	Cái	1	105.000	105.000
4	Khóa néo cong 4U 70-120 (dây trần)	PMECO	Cái	1	113.000	113.000
5	Khóa néo cong 4U 120-150 (dây trần)	PMECO	Cái	1	113.000	113.000
6	Khóa néo cong 4U 150-240(dây bọc)	PMECO	Cái	1	120.000	120.000
7	Khoá néo thẳng (Lem) 3U Nhỏ (50 - 70)	PMECO	Cái	1	49.000	49.000
8	Khoá néo thẳng (Lem) 5U Nhỏ (95 - 120)	PMECO	Cái	1	75.000	75.000
9	Khoá néo thẳng (Lem) 5U lớn (185 - 240)	PMECO	Cái	1	102.000	102.000
10	Khóa đỡ yên ngựa (3mm) treo dây TT	PMECO	Cái	1	85.000	85.000
11	Khóa đỡ yên ngựa (4mm) treo dây TT	PMECO	Cái	1	95.000	95.000
12	Lem bá súng 4U (95-120) - (4mm)	PMECO	Cái	1	127.000	127.000
13	Lem bá súng 4U (120-240) - (4mm)	PMECO	Cái	1	132.000	132.000
14	Ống STK f21x1,9mm	PMECO	Mét	1	24.000	24.000
15	Máng che dây chằng	PMECO	Cái	1	34.000	34.000
16	Mani ngắn F16	PMECO	Cái	1	18.000	18.000
17	Mani dài F16	PMECO	Cái	1	19.000	19.000
18	Mani ngắn F18	PMECO	Cái	1	23.000	23.000
19	Mani dài F18	PMECO	Cái	1	25.000	25.000
12	Bộ neo xoè - 2.5ly	PMECO	Cái	1	66.000	66.000
13	Bộ neo xoè - 2.5ly (Chảo 3ly)	PMECO	Cái	1	70.000	70.000
14	Bộ neo xoè - 3ly	PMECO	Cái	1	77.000	77.000
15	Ty neo 16x2,4m	PMECO	Cây	1	140.000	140.000
16	Ty neo 22x2,4m	PMECO	Cây	1	250.000	250.000
17	Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ kẽm)	PMECO	Cây	1	93.000	93.000
18	Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ đồng) (Thân F15,6)	PMECO	Cây	1	80.000	80.000
19	Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ đồng) (Thân F15,2)	PMECO	Cây	1	76.000	76.000
20	Cáp thép 3/8", 5/8"	PMECO	Kg	1	28.500	28.500
21	Cáp đồng trần 25mm2 (1kg = 4,5 mét) có VAT	PMECO	Kg	1	190.960	190.960
22	Cáp đồng trần 38mm2 (1kg = 3 mét) có VAT	PMECO	Kg	1	190.960	190.960
23	Cáp đồng trần 50mm2 (1kg = 2.2 mét) có VAT	PMECO	Kg	1	190.960	190.960
24	Cáp đồng trần 25mm2 (1kg = 4,5 mét) k VAT	PMECO	Kg	1	193.130	193.130
25	Cáp đồng trần 38mm2 (1kg = 3 mét) k VAT	PMECO	Kg	1	193.130	193.130
26	Cáp đồng trần 50mm2 (1kg = 2.2 mét) k VAT	PMECO	Kg	1	193.130	193.130
27	Nhãn xiết cáp	PMECO	cái	1	12.000	12.000
28	Kẹp tiếp địa F16 thau (Lớn)	PMECO	Cái	1	5.500	5.500
29	Kẹp tiếp địa F22 đỏ	PMECO	Cái	1	10.000	10.000
GIÁP NIÚ + GIÁP BƯỚC (THÁI LAN)						
1	Giáp niú dây bọc 25mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	118.000	118.000
2	Giáp niú dây bọc 50mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	125.000	125.000
3	Giáp niú dây bọc 70mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	145.000	145.000
4	Giáp niú dây bọc 95mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	168.000	168.000
5	Giáp niú dây bọc 120mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	180.000	180.000

6	Giáp nú dây bọc 150mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	205.000	205.000
7	Giáp nú dây bọc 185mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	215.000	215.000
8	Giáp nú dây bọc 240mm (Thái Lan)	Thái Lan	Sợi	1	265.000	265.000
9	Yếm + U giáp nú (nhỏ)	Thái Lan	Bộ	1	19.500	19.500
10	Yếm + U giáp nú (lớn)	Thái Lan	Bộ	1	20.500	20.500
11	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 50mm2	Thái Lan	Sợi	1	78.000	78.000
12	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 70mm2	Thái Lan	Sợi	1	78.000	78.000
13	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 95mm2	Thái Lan	Sợi	1	78.000	78.000
14	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 120mm2	Thái Lan	Sợi	1	98.000	98.000
15	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 150mm2	Thái Lan	Sợi	1	98.000	98.000
16	Giáp buộc đầu sứ đơn 24kV 240mm2	Thái Lan	Sợi	1	98.000	98.000
17	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 50mm2	Thái Lan	Sợi	1	77.500	77.500
18	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 70mm2	Thái Lan	Sợi	1	77.500	77.500
19	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 95mm2	Thái Lan	Sợi	1	83.000	83.000
20	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 120mm2	Thái Lan	Sợi	1	103.000	103.000
21	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 150mm2	Thái Lan	Sợi	1	103.000	103.000
22	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV 240mm2	Thái Lan	Sợi	1	103.000	103.000
22	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 50mm2	Thái Lan	Sợi	1	196.000	196.000
23	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 70mm2	Thái Lan	Sợi	1	196.000	196.000
24	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 95mm2	Thái Lan	Sợi	1	196.000	196.000
25	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 120mm2	Thái Lan	Sợi	1	205.000	205.000
26	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 150mm2	Thái Lan	Sợi	1	205.000	205.000
27	Giáp buộc đầu sứ đôi 24kV 240mm2	Thái Lan	Sợi	1	205.000	205.000
DÂY CHỈ TRUNG THÉ						
1	Fuse link 2A	TQ	Sợi	1	19.000	19.000
2	Fuse link 3A	TQ	Sợi	1	19.000	19.000
3	Fuse link 6A	TQ	Sợi	1	20.000	20.000
4	Fuse link 8A	TQ	Sợi	1	20.000	20.000
5	Fuse link 10A	TQ	Sợi	1	22.000	22.000
6	Fuse link 12A	TQ	Sợi	1	22.000	22.000
7	Fuse link 15A	TQ	Sợi	1	23.000	23.000
8	Fuse link 20A	TQ	Sợi	1	25.000	25.000
9	Fuse link 25A	TQ	Sợi	1	25.000	25.000
10	Fuse link 30A	TQ	Sợi	1	28.000	28.000
11	Fuse link 40A	TQ	Sợi	1	33.000	33.000
12	Fuse link 50A	TQ	Sợi	1	42.000	42.000
13	Fuse link 60A	TQ	Sợi	1	48.000	48.000
14	Fuse link 65A	TQ	Sợi	1	48.000	48.000
15	Fuse link 80A	TQ	Sợi	1	55.000	55.000
16	Fuse link 100A	TQ	Sợi	1	67.000	67.000
17	Fuse link 140A	TQ	Sợi	1	125.000	125.000
18	Dây chỉ niêm thùng công tơ	TQ	kg	1	215.000	215.000
19	Hạt chỉ niêm thùng công tơ	TQ	kg	1	125.000	125.000
20	Fuse link 1A	Tuấn Ân	Sợi	1	24.000	24.000
21	Fuse link 2A	Tuấn Ân	Sợi	1	27.000	27.000
22	Fuse link 3A	Tuấn Ân	Sợi	1	27.000	27.000
23	Fuse link 4A	Tuấn Ân	Sợi	1	27.000	27.000
24	Fuse link 5A	Tuấn Ân	Sợi	1	28.000	28.000
25	Fuse link 6A	Tuấn Ân	Sợi	1	29.000	29.000
26	Fuse link 8A	Tuấn Ân	Sợi	1	29.000	29.000
27	Fuse link 10A	Tuấn Ân	Sợi	1	30.000	30.000
28	Fuse link 12A	Tuấn Ân	Sợi	1	31.000	31.000
29	Fuse link 15A	Tuấn Ân	Sợi	1	31.000	31.000
30	Fuse link 20A	Tuấn Ân	Sợi	1	36.000	36.000
31	Fuse link 25A	Tuấn Ân	Sợi	1	38.000	38.000
32	Fuse link 30A	Tuấn Ân	Sợi	1	42.000	42.000
33	Fuse link 40A	Tuấn Ân	Sợi	1	47.000	47.000
34	Fuse link 45A	Tuấn Ân	Sợi	1	63.000	63.000
35	Fuse link 50A	Tuấn Ân	Sợi	1	63.000	63.000
36	Fuse link 65A	Tuấn Ân	Sợi	1	66.000	66.000
37	Fuse link 80A	Tuấn Ân	Sợi	1	86.000	86.000
38	Fuse link 100A	Tuấn Ân	Sợi	1	123.000	123.000
39	Fuse link 120A	Tuấn Ân	Sợi	1	139.000	139.000
40	Fuse link 140A	Tuấn Ân	Sợi	1	147.000	147.000
41	Fuse link 200A	Tuấn Ân	Sợi	1	180.000	180.000
ỐNG NHỰA XOÀN HDPE						
1	TFP φ 25/32	VN	mét	1	7.750	7.750
2	TFP φ 30/40	VN	mét	1	8.370	8.370
3	TFP φ 40/50	VN	mét	1	12.276	12.276
4	TFP φ 50/65	VN	mét	1	16.430	16.430

5	TFP φ 65/85	VN	mét	1	24.180	24.180
6	TFP φ 70/90	VN	mét	1	28.892	28.892
7	TFP φ 80/115	VN	mét	1	31.620	31.620
8	TFP φ 90/112	VN	mét	1	35.340	35.340
9	TFP φ 100/130	VN	mét	1	39.060	39.060
10	TFP φ 125/160	VN	mét	1	62.930	62.930
11	TFP φ 150/195	VN	mét	1	94.240	94.240
12	TFP φ 160/210	VN	mét	1	114.700	114.700
13	TFP φ 175/230	VN	mét	1	142.600	142.600
14	TFP φ 200/260	VN	mét	1	177.940	177.940
15	TFP φ 250/320	VN	mét	1	356.500	356.500
BASS LI, LL						
1	Bass LI 6ly	PMECO	Cái	1	36.000	36.000
2	Bass LL 6ly	PMECO	Cái	1	48.000	48.000
3	Bass LI 8ly	PMECO	Cái	1	45.000	45.000
4	Bass LL 8ly	PMECO	Cái	1	55.000	55.000
HỘP PHÂN PHỐI, HỘP ĐIỆN KẾ						
1	Hộp phân phối 6 cực (không MCB)	Tuấn Ân	Hộp	1	230.000	230.000
2	Hộp phân phối 9 cực (không MCB)	Tuấn Ân	Hộp	1	235.000	235.000
3	Hộp điện kế cơ, 1 pha composite (bulon, vis)	Tuấn Ân	Hộp	1	112.000	112.000
4	Hộp 2 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ,boulon vis xi niken)	Tuấn Ân	Hộp	1	287.000	287.000
5	Hộp 4 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ, boulon vis xi niken)	Tuấn Ân	Hộp	1	419.000	419.000
6	Hộp 6 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken)	Tuấn Ân	Hộp	1	618.500	618.500
7	Hộp 1 điện kế cơ, 3 pha - Compositer (boulon vis xi niken)	Tuấn Ân	Hộp	1	330.200	330.200
8	Phụ kiện treo hộp công tơ trên trụ	Tuấn Ân	Bộ	1	26.700	26.700
9	Phụ kiện treo hộp 2-4 công tơ 1 pha, 1 công tơ 3 pha lên trụ	Tuấn Ân	Bộ	1	31.400	31.400
10	Phụ kiện treo hộp 6 công tơ 1 pha lên trụ	Tuấn Ân	Bộ	1	33.200	33.200
11	Tủ điện hạ thế 3 pha TĐ 0,4kV (1100x800x400x1.5)	PMECO	Cái	1	3.700.000	3.700.000
12	Tủ điện hạ thế 1 pha	PMECO	Cái	1	1.500.000	1.500.000
13	Thùng nhựa 200x300	PMECO	Cái	1	130.000	130.000
14	Thùng nhựa 300x400	PMECO	Cái	1	230.000	230.000
CÔNG TƠ ĐIỆN						
1	Công tơ 3 pha 10/40A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
2	Công tơ 3 pha 30/60A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
3	Công tơ 3 pha 20/40A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
4	Công tơ 3 pha 50/100A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
5	Công tơ 1 pha 5/20A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
6	Công tơ 1 pha 10/40A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
7	Công tơ 1 pha 20/80A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
8	Công tơ 1 pha 40/120A đã kiểm định	Emic	Cái	1		-
THIẾT BỊ						
1	LA 18kV	OHIO	Cái	1	830.000	830.000
2	LA 18kV	Cooper	Cái	1	850.000	850.000
3	LA 24kV	Cooper	Cái	1	1.250.000	1.250.000
4	LA 42kV	Cooper	Cái	1	1.720.000	1.720.000
5	FCO polymer 100A-27kV	AB Chance	Cái	1	2.853.000	2.853.000
6	FCO polymer 200A-27kV	AB Chance	Cái	1	3.250.000	3.250.000
7	LBFCO Sứ 100A-27kV	AB Chance	Cái	1	3.000.000	3.000.000
8	LBFCO Polymer 100A-27kV	AB Chance	Cái	1	4.240.000	4.240.000
9	LBFCO Polymer 200A-27kV	AB Chance	Cái	1	4.440.000	4.440.000
10	FCO sứ 100A-27kV, DR 320mm	Chance	Cái	1	1.550.000	1.550.000
11	LA 18kV	Sarah	Cái	1	630.000	630.000
12	FCO Polymer 100A-27kV	Sarah	Cái	1	830.000	830.000
13	LBFCO Polymer 100A-27kV	Sarah	Cái	1	1.190.000	1.190.000
14	LBFCO Polymer 200A-27kV	Sarah	Cái	1	1.290.000	1.290.000
15	LA 18kV	Tuấn Ân	Cái	1	850.000	850.000
16	Dao cách ly 3 pha 24kV-630A	Tuấn Ân	Cái	1	12.200.000	12.200.000
17	Dao cách ly căng trên dây 800A LTD 38kV 120KN	Tuấn Ân	Cái	1	2.150.000	2.150.000
18	FCO Polymer 100A-27kV	Tuấn Ân	Cái	1	1.070.000	1.070.000
19	FCO Polymer 200A-27kV	Tuấn Ân	Cái	1	1.250.000	1.250.000
20	FCO Sứ 100A-27kV -125KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.015.000	1.015.000
21	FCO Sứ 100A-27kV -150KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.130.000	1.130.000
22	FCO Sứ 200A-27kV -125KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.120.000	1.120.000
23	FCO Sứ 200A-27kV -150KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.240.000	1.240.000
24	LBFCO Polymer 100A-27kV	Tuấn Ân	Cái	1	1.455.000	1.455.000
25	LBFCO Polymer 200A-27kV	Tuấn Ân	Cái	1	1.535.000	1.535.000
26	LBFCO Sứ 100A-27kV -125KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.400.000	1.400.000
27	LBFCO Sứ 200A-27kV -125KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.480.000	1.480.000
28	LBFCO Sứ 100A-27kV -150KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.510.000	1.510.000

29	LBFCO Sứ 200A-27kV -150KV BIL	Tuấn Ân	Cái	1	1.610.000	1.610.000
30	Recloser 3 pha U27-27kV- 630A -12.5kA Nu-Lec Industries	Schneider/ Indo	Cái	1	219.000.000	219.000.000
31	LBS Entec 630A-27kV - cổng Scada	Entec	Cái	1	99.000.000	99.000.000
32	LBS S&S 630A-27kV - cổng Scada	S&S	Cái	1	92.000.000	92.000.000
33	Biến áp nguồn recloser Emic 1P - 2 sứ	Emics	Cái	1	14.500.000	14.500.000
34	Biến áp nguồn recloser 1P - 1 sứ		Cái	1	8.500.000	8.500.000

- Máy biến áp THIBIDI chiết khấu >17%, Shihlin >25%, EMC >28%, HBT>28%, GPBA>28%,....

- Dây cáp điện Cadivi chiết khấu >23%, TTT >14%, LS, Thipha, Taihan, Đại Long, Daphaco,...

- FCO, LBFCO: ABB, COOPER, TUẤN ÂN, HUBBEL, SARAH, YIKIN ABCHANCE-China, Mexico.

- LA: HUBBEL, OHIO, COOPER, SARAH.

- MCB, MCCB, ACB: LS, ABB, SCHNEIDER, MITSUBISHI, SHILIN, HYUNDAI, ...

- **Đầu cáp 3P** ngoài trời, trong nhà. Đầu nối Tlug, Elbow: **Raychem, 3M, Ceet, Copper...**

- **Cọc tiếp địa Axis Ấn** Độ và các sản phẩm khác.

- Máy phát điện Cummins, Kohler

- **Trụ đèn chiếu sáng.**

- Đèn LED: NVC, Philips, Osram, Duhal,...

- Đèn cao áp Sodium, Metal: Philips, Osram, Duhal, Paragon, Slighting,...

- Đèn Chiếu sáng tòa nhà, nhà xưởng: **Paragon, Duhal, NVC, AC, Osram, philips.**

- Ổ cắm, công tắc: Sino, Panasonic, Schneider, MK (Anh), Legrand (Pháp), ABB,...

- **Tủ điện**, tủ điều khiển chiếu sáng, thang máng cáp.....

- Tủ tụ bù: Cooper,Mikro, Enerlux, Ducati, Sino, Epcos.

- Trụ thép trạm biến áp.

- Tủ trạm biến áp hợp bộ (kios).

CTY TNHH MTV TM - XD ĐIỆN ĐẠI PHÚ

GIÁM ĐỐC

BÙI NGỌC KHA

Tel: 0949693972